

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CMT-HĐQT
V/v công bố báo cáo tài chính năm 2022
đã được kiểm toán

Quy Nhơn,

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P.Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, Bình Định.
4. Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thanh Viên.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình: Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy **lợi nhuận sau thuế giảm 54,87%** so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu do:

- Ảnh hưởng của tình hình xung đột chính trị giữa Nga và Ukraine; chính sách chính sách Zero Covid của Trung Quốc, áp lực lạm phát kéo dài, tài chính khó khăn, nhu cầu phân bón giảm mạnh... ảnh hưởng rất lớn đến tình hình kinh doanh phân bón của Công ty.
 - Thị trường phân bón khu vực miền Trung Tây Nguyên phần lớn thời gian diễn biến khá trầm lắng, ngay cả thời điểm vào chính vụ, lượng giao dịch, tiêu thụ yếu. Kết quả năm 2022: sản lượng tiêu thụ của các mặt hàng trong kỳ giảm 21,95%; Lợi nhuận gộp giảm 32,78%. Trong đó:
 - o Sản lượng tiêu thụ Ure PM giảm 20,17%; Lợi nhuận gộp giảm 37,56%.
 - o Sản lượng tiêu thụ Đạm Kebo PM giảm 60,62%; Lợi nhuận gộp giảm 143,25%.
 - o Sản lượng tiêu thụ NPK PM giảm 9,97%;
 - o Sản lượng tiêu thụ Phân bón thương hiệu PM giảm 88,12%; Lợi nhuận gộp giảm 115,81%.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pce.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC năm 2022 đã kiểm toán.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Lê Thanh Viên



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
MIỀN TRUNG**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thanh Hải	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2022)
Ông Cao Trung Kiên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2022)
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Chương	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2022)
Ông Mai Thanh Hải	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2022)
Ông Tạ Quốc Phương	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trịnh Văn Chương
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of Nguyễn Thu Trang.

Nguyễn Thu Trang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5360-2020-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		237.353.609.003	248.354.155.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	55.601.807.658	15.565.920.491
1. Tiền	111		7.601.807.658	15.565.920.491
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.075.624.902	96.767.143.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	18.821.650.774	70.263.328.240
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	28.659.409.890	24.684.569.056
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.594.564.238	1.551.893.249
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	267.352.500
III. Hàng tồn kho	140	8	131.099.294.167	133.507.113.914
1. Hàng tồn kho	141		146.464.281.588	133.507.113.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.364.987.421)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		576.882.276	2.513.978.125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	576.882.276	2.513.978.125
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.125.589.198	36.046.539.081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.000.000	41.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	41.000.000	41.000.000
II. Tài sản cố định	220		27.048.110.007	30.504.205.747
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.165.572.416	9.507.887.548
- Nguyên giá	222		75.205.777.922	74.634.097.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.040.205.506)	(65.126.210.374)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	20.882.537.591	20.996.318.199
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.374.103.659)	(1.260.323.051)
III. Tài sản dài hạn khác	260		5.036.479.191	5.501.333.334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	4.924.438.057	5.286.419.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	112.041.134	214.914.120
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		269.479.198.201	284.400.694.656

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.063.427.202	81.014.605.011
I. Nợ ngắn hạn	310		69.063.427.202	81.014.605.011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	35.197.319.173	44.336.707.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	16.161.334.395	8.006.367.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	891.873.539	10.646.847.031
4. Phải trả người lao động	314		6.268.935.205	7.222.435.802
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	560.205.668	1.074.570.601
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	18.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.184.981.260	1.807.556.120
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.780.596.143	7.901.938.831
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		200.415.770.999	203.386.089.645
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	200.415.770.999	203.386.089.645
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.531.052.895	78.501.371.541
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		52.341.035.941	23.465.297.012
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		23.190.016.954	55.036.074.529
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		269.479.198.201	284.400.694.656


Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu


Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng


Trịnh Văn Chương
Giám đốc



Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
				Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	3.518.885.907.500	3.061.331.154.446
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	28.496.054.289	24.712.333.828
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	3.490.389.853.211	3.036.618.820.618
4. Giá vốn hàng bán	11	22	3.397.537.421.855	2.902.315.967.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		92.852.431.356	134.302.853.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	519.983.276	1.455.804.442
7. Chi phí tài chính	22	24	902.384.110	1.612.477.417
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		902.384.110	984.977.417
8. Chi phí bán hàng	25	25	41.772.790.011	43.963.254.737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	21.513.754.499	17.281.431.088
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		29.183.486.012	72.901.494.694
11. Thu nhập khác	31	26	8.882.550.372	10.534.180.556
12. Chi phí khác	32	26	267.352.500	30.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	8.615.197.872	10.504.180.556
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.798.683.884	83.405.675.250
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	7.997.639.093	17.635.168.329
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	102.872.986	(38.830.408)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29.698.171.805	65.809.337.329
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.319	5.388



Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu



Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Chương
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

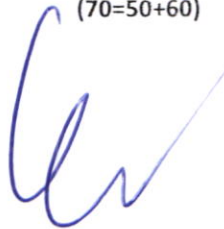
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37.798.683.884	83.405.675.250
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.027.775.740	3.762.683.940
Các khoản dự phòng	03	15.364.987.421	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(519.983.276)	(1.476.031.715)
Chi phí lãi vay	06	902.384.110	984.977.417
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	57.573.847.879	86.677.304.892
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	46.707.024.993	(38.636.883.569)
Tăng hàng tồn kho	10	(12.957.167.674)	(71.891.830.599)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.600.547.015)	31.680.169.706
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	2.401.949.992	(2.213.584.810)
Tiền lãi vay đã trả	14	(902.384.110)	(984.977.417)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.584.273.685)	(8.590.400.625)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.797.833.139)	(6.295.825.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.848.617.241	(10.256.027.977)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(571.680.000)	(1.934.474.600)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	20.227.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	504.476.426	1.457.612.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(67.203.574)	(456.634.666)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

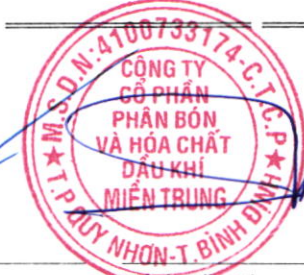
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	237.576.000.000	365.419.950.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(237.576.000.000)	(365.419.950.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.745.526.500)	(11.994.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.745.526.500)	(11.994.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	40.035.887.167	(22.707.622.643)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.565.920.491	38.273.543.134
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	55.601.807.658	15.565.920.491



Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu



Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Chương
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100733174 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Công ty đã được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung - thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100733174 ngày 15 tháng 8 năm 2008 (đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 9 năm 2022) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội vào ngày 23 tháng 7 năm 2015 với mã chứng khoán là PCE.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 52 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 51 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng và có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn; quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công ty thuê 20.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình trong 42 năm từ năm 2010, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa định kỳ, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.308.790	325.398.331
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.599.498.868	15.240.522.160
Các khoản tương đương tiền (*)	48.000.000.000	-
	55.601.807.658	15.565.920.491

(*) Phản ánh số dư các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP với thời hạn 1 tháng và lãi suất từ 5.5% đến 6%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	8.593.677.471	4.512.117.694
Công ty TNHH Thương mại Kim Vũ Bích	7.712.314.504	-
Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	1.682.913.000	52.698.813.348
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	-	12.987.532.951
Công ty Cổ phần Phú Bình Gia Lai	436.800.000	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Anh Thi	217.439.391	-
Công ty TNHH Thương mại Hồng Cẩm	138.408.667	-
Các khách hàng khác	40.097.741	64.864.247
	18.821.650.774	70.263.328.240

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)

	8.593.677.471	4.514.131.849
--	----------------------	----------------------

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	28.303.358.154	24.444.471.056
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	356.051.736	-
Các khách hàng khác	-	240.098.000
	28.659.409.890	24.684.569.056
Trong đó: Trả trước cho người bán các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	28.659.409.890	24.444.471.056

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	1.027.500.000	690.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.480.500.000	-
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	-	411.445.000
Phải thu khác	86.564.238	450.448.249
	2.594.564.238	1.551.893.249
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	1.480.500.000	-
b. Dài hạn		
Ký quỹ	41.000.000	41.000.000
	41.000.000	41.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.032.178	-	134.411.180	-
Hàng hoá	146.435.249.410	(15.364.987.421)	133.372.702.734	-
	146.464.281.588	(15.364.987.421)	133.507.113.914	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 15.364.987.421 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đang thấp hơn giá gốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm	47.525.982	69.899.116
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	529.356.294	2.444.079.009
	576.882.276	2.513.978.125
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê đất KCN Nhơn Bình (*)	4.432.039.246	4.608.467.672
Chi phí trả trước dài hạn khác	492.398.811	677.951.542
	4.924.438.057	5.286.419.214

(*) Ngày 01 tháng 01 năm 2010, Công ty nhận được quyền thuê đất tại Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, tỉnh Bình Định với diện tích 20.000 m² từ Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí (“Tổng Công ty”) theo Quyết định số 908D/QĐ-PBHC ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Công ty phân bổ chi phí quyền thuê đất trong 40 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Chi phí này được Công ty trả tiền một lần trong suốt thời gian thuê.



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	62.240.609.457	454.718.500	8.381.557.516	3.557.212.449	74.634.097.922
Tăng trong năm	-	-	479.680.000	92.000.000	571.680.000
Số dư cuối năm	62.240.609.457	454.718.500	8.861.237.516	3.649.212.449	75.205.777.922
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	56.901.323.983	454.718.500	5.943.155.012	1.827.012.879	65.126.210.374
Khấu hao trong năm	2.811.867.513	-	650.329.364	451.798.255	3.913.995.132
Số dư cuối năm	59.713.191.496	454.718.500	6.593.484.376	2.278.811.134	69.040.205.506
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	5.339.285.474	-	2.438.402.504	1.730.199.570	9.507.887.548
Tại ngày cuối năm	2.527.417.961	-	2.267.753.140	1.370.401.315	6.165.572.416

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 25.759.612.631 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 25.759.612.631 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Số dư cuối năm	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.106.609.690	153.713.361	1.260.323.051
Khấu hao trong năm	113.780.608	-	113.780.608
Số dư cuối năm	1.220.390.298	153.713.361	1.374.103.659
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	20.996.318.199	-	20.996.318.199
Tại ngày cuối năm	20.882.537.591	-	20.882.537.591

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 153.713.361 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 153.713.361 đồng).

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến (*) khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	112.041.134	214.914.120
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	112.041.134	214.914.120

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch chi phí được khấu trừ do loại trừ chi phí trích trước tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Công ty tin tưởng rằng các chi phí này có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong năm tiếp theo.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	29.488.475.000	29.488.475.000	40.735.737.500	40.735.737.500
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	1.043.266.955	1.043.266.955	-	-
Công ty Cổ phần Gia dụng Quốc tế Minh Châu	692.532.735	692.532.735	-	-
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-	-	1.530.243.165	1.530.243.165
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	-	-	193.157.217	193.157.217
Các nhà cung cấp khác	3.973.044.483	3.973.044.483	1.877.569.634	1.877.569.634
	35.197.319.173	35.197.319.173	44.336.707.516	44.336.707.516
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	29.723.312.870	29.723.312.870	41.005.188.143	41.005.188.143

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng		4.485.860.125		-
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long		3.802.734.185		-
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Sơn Nguyệt		1.510.340.000		-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân		1.411.728.450		-
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Đức Trung		1.306.500.000		-
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp Quảng Ngãi		1.138.024.690		-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ T & A		1.000.000.000		-
Công ty TNHH Thương mại Hồng Cẩm		-		1.819.398.187
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ TH Hoàng Nhân		-		1.035.169.351
Công ty TNHH Thương mại Kim Vũ Bích		-		1.021.659.594
Các khách hàng khác		1.506.146.945		4.130.140.159
		16.161.334.395		8.006.367.291
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan - (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)		1.411.728.450		221.030.146

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ kết chuyển trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	92.875.276	1.009.318.332	763.033.814	339.159.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.688.140.565	7.997.639.093	17.584.273.685	101.505.973
Thuế thu nhập cá nhân	865.831.190	3.923.889.468	4.338.512.886	451.207.772
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	3.165.750	3.165.750	-
Các loại thuế khác	-	50.740.000	50.740.000	-
	10.646.847.031	12.984.752.643	22.739.726.139	891.873.539

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	409.315.668	644.960.216
Các khoản trích trước khác	150.890.000	429.610.385
	560.205.668	1.074.570.601

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thực hiện Chương trình Tết vì người nghèo	2.068.200.000	1.350.000.000
Phải trả, phải nộp khác	116.781.260	457.556.120
	2.184.981.260	1.807.556.120
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan - (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.068.200.000	1.350.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	24.884.718.104	35.465.297.012	160.350.015.116
Lợi nhuận trong năm	-	-	65.809.337.329	65.809.337.329
Trích lập quỹ	-	-	(10.773.262.800)	(10.773.262.800)
Chia cổ tức	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	24.884.718.104	78.501.371.541	203.386.089.645
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	24.884.718.104	78.501.371.541	203.386.089.645
Lợi nhuận trong năm	-	-	29.698.171.805	29.698.171.805
Trích lập quỹ (i)	-	-	(7.668.490.451)	(7.668.490.451)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	24.884.718.104	75.531.052.895	200.415.770.999

- (i) Theo Nghị quyết số 87/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền là 7.668.490.451 đồng, trong đó 1.160.335.600 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo phê duyệt và 6.508.154.851 đồng tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng với 20% phần lợi nhuận sau thuế và 10% cho phần vượt kế hoạch theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022.
- (ii) Theo Thông báo số 565/CMT-HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2022, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 25.000.000.000 đồng (2.500 đồng/cổ phiếu), ngày chốt quyền là ngày 15 tháng 8 năm 2022. Số cổ tức này được Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung chi trả từ ngày 15 tháng 09 năm 2022.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	75.000.000.000	75%	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Luận	8.500.000.000	8,5%	8.500.000.000	8.500.000.000
Các cổ đông khác	11.500.000.000	11,5%	11.500.000.000	11.500.000.000
	<u>100.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 21 và 22.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Trung Tây Nguyên, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ:

Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tấn	Tấn
Hàng tồn kho giữ hộ Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	44.179	22.583
	<u>44.179</u>	<u>22.583</u>

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu phân bón	3.477.443.770.000	3.035.078.714.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.442.137.500	26.252.439.946
	3.518.885.907.500	3.061.331.154.446
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	28.496.054.289	24.712.333.828
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.490.389.853.211	3.036.618.820.618
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	1.279.767.548.776	968.453.921.125

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn phân bón	3.358.904.624.820	2.876.419.965.988
Giá vốn cung cấp dịch vụ	38.632.797.035	25.896.001.136
	3.397.537.421.855	2.902.315.967.124

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	30.580.754.651	30.791.713.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.027.775.740	3.762.683.940
Chi phí dự phòng (*)	15.364.987.421	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.612.380.895	46.591.463.370
Chi phí khác	13.659.017.798	13.585.774.377
	133.244.916.505	94.731.635.440

24. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi ngân hàng.

Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay (i)	902.384.110	984.977.417
Chiết khấu thanh toán	-	627.500.000
	902.384.110	1.612.477.417

- (i) Chi phí hoạt động tài chính thể hiện lãi vay từ các khoản vay ngắn hạn với lãi suất từ 4.5%/năm đến 6.9%/năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định theo các hợp đồng cho vay hạn mức từng lần với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty đã tất toán các khoản vay này và hoàn trả toàn bộ chi phí lãi vay trong năm.

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	16.267.470.618	20.740.188.804
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	967.089.400	1.030.774.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.067.854.163	883.344.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.961.825.367	9.550.734.930
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.508.550.463	11.758.211.378
	41.772.790.011	43.963.254.737
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	14.313.284.033	10.051.524.949
Chi phí đồ dùng văn phòng	306.502.318	330.435.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	292.023.392	211.441.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.451.477.421	4.860.466.944
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.150.467.335	1.827.562.999
	21.513.754.499	17.281.431.088

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	2.252.444.035	179.522.283
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mại	6.630.106.000	10.334.431.000
Thu nhập khác	337	20.227.273
Thu nhập khác	8.882.550.372	10.534.180.556
Chi phí khác	267.352.500	30.000.000
Chi phí khác	267.352.500	30.000.000
Lợi nhuận khác	8.615.197.872	10.504.180.556

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.966.077.173	17.079.245.847
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	31.561.920	555.922.482
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.997.639.093	17.635.168.329



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	37.798.683.884	83.405.675.250
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.031.701.983	4.770.166.395
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>3.106.272.584</i>	<i>5.650.584.955</i>
<i>Trừ: Các khoản chi phí không được khấu trừ năm trước chuyển sang</i>	<i>(1.074.570.601)</i>	<i>(880.418.560)</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	39.830.385.867	88.175.841.645
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.966.077.173	17.635.168.329
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	102.872.986	(38.830.408)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	102.872.986	(38.830.408)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	29.698.171.805	65.809.337.329
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(6.508.154.851)	(11.933.598.400)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	23.190.016.954	53.875.738.929
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.319	5.388

Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể thay đổi theo phê duyệt.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết số 87/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông. Theo đó, giá trị trích trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính toán và phân bổ lại cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	65.809.337.329	65.809.337.329
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(10.773.262.800)	(11.933.598.400)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	55.036.074.529	53.875.738.929
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.504	5.388

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	Công ty mẹ Ông Nguyễn Hữu Luận (Cổ đông lớn) và đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	1.239.855.185.000	943.434.125.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	1.236.435.185.000	912.428.550.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	3.420.000.000	895.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	21.450.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	8.660.575.000
Cung cấp dịch vụ	39.911.906.436	25.019.796.125
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	39.911.449.096	24.844.687.238
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	457.340	107.632.037
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	67.476.850
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mãi	6.630.106.000	10.334.431.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	6.630.106.000	10.334.431.000
Mua hàng	3.229.184.092.181	2.677.467.230.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	3.154.755.190.000	2.677.467.230.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	71.871.650.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	2.557.252.181	-
Nhận chiết khấu	41.024.249.609	13.407.211.056
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	41.024.249.609	13.407.211.056
Phí sử dụng nhãn hiệu	519.707.855	525.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	519.707.855	525.000.000
Chi trả cổ tức	22.125.000.000	10.620.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	18.750.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	1.250.000.000	600.000.000
Ông Nguyễn Hữu Luận	2.125.000.000	1.020.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	8.593.677.471	4.514.131.849
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	8.593.677.471	4.512.117.694
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	2.014.155
Trả trước cho người bán	28.659.409.890	24.444.471.056
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	28.303.358.154	24.444.471.056
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	356.051.736	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.480.500.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.480.500.000	-


CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)


MẪU SỐ B 09-DN


Phải trả người bán	29.723.312.870	41.005.188.143
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	29.488.475.000	40.735.737.500
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	234.837.870	269.450.643
Người mua trả tiền trước	1.411.728.450	221.030.146
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	1.411.728.450	52.356.500
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	168.673.646
Phải trả ngắn hạn khác	2.068.200.000	1.350.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.068.200.000	1.350.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Ông Mai Thanh Hải	Chủ tịch	1.668.059.892	1.497.225.362
- Ông Cao Trung Kiên	Chủ tịch (đã miễn nhiệm)	38.250.000	54.000.000
- Ông Nguyễn Quang Đoàn	Thành viên	48.000.000	25.600.000
- Ông Trịnh Văn Chương	Giám đốc	404.652.480	-
- Ông Tạ Quốc Phương	Phó Giám đốc	1.279.661.961	1.145.110.705
- Ông Nguyễn Phạm Trung	Thành viên (đã miễn nhiệm)	-	22.400.000
- Ông Lê Thanh Viên	Thành viên (đã miễn nhiệm)	-	22.400.000
		3.438.624.333	2.766.736.067


 Võ Thị Mỹ Lệ
 Người lập biểu


 Lê Thanh Viên
 Kế toán trưởng


 Trịnh Văn Chương
 Giám đốc



Ngày 28 tháng 02 năm 2023